

ĐỘNG LỰC HỢP TÁC GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP TRONG VIỆC NÂNG CAO KĨ NĂNG NGHỀ CHO SINH VIÊN

NGUYỄN THỊ THANH DẦN*

Ngày nhận bài: 02/11/2016; ngày sửa chữa: 14/11/2016; ngày duyệt đăng: 17/11/2016.

Abstract: The article mentions cooperation between universities and businesses in Vietnam in term of theoretical issue and cooperative policies. Also, the article points out the motivations of the cooperation in which shared benefits are the key factors to realise shared goals and the foundation for the steady cooperation.

Keywords: Vocational skills, motivation to cooperate, universities, businesses.

1. Toàn cầu hóa và hội nhập là cơ hội lớn cho Việt Nam sử dụng nguồn lao động dồi dào; song đồng thời cũng mang lại những thách thức lớn: đó là nguồn lao động chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của nền công nghiệp tri thức cũng như đơn vị sử dụng lao động. Tỷ lệ sinh viên (SV) ra trường thất nghiệp ngày càng gia tăng, SV tốt nghiệp làm trái ngành, trái nghề ngày càng phổ biến, SV tốt nghiệp loại khá, giỏi ra trường không có việc làm... đang trở thành vấn đề cấp thiết của toàn xã hội. Một trong những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và kĩ năng nghề (KNN) của SV khi ra trường là sự liên kết hợp tác giữa trường học và doanh nghiệp (DN). Có rất nhiều nghiên cứu xoay quanh vấn đề này và phần nào đã góp phần tích cực thúc đẩy sự hợp tác giữa nhà trường và DN, tuy nhiên, các nghiên cứu này vẫn chưa được giải quyết triệt để, hiệu quả thu được chưa như mong muốn.

Bài viết này mong muốn tìm ra điểm then chốt, “nút thắt” giải quyết vấn đề nâng cao KNN cho SV, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của DN, giải quyết được công ăn việc làm cho người lao động, đưa ra phương hướng biện pháp xây dựng môi trường hợp tác qua lại hài hòa giữa nhà trường và DN, làm cho khoảng cách giữa trường học và đơn vị tuyển dụng, giữa SV với vị trí công tác thực tế ngày càng được rút ngắn, thực hiện được mục tiêu đào tạo SV trở thành lao động đạt tiêu chuẩn so với yêu cầu của nhà tuyển dụng cũng như tốc độ phát triển của xã hội.

2. Mô hình chủ yếu trong hợp tác giữa trường học và DN

Ở những nước phát triển, việc nghiên cứu và thực hiện hợp tác giữa trường học và DN được thực hiện tương đối hoàn thiện và có những mô hình được ứng dụng rất hiệu quả. Dưới đây là những kinh nghiệm quý báu để chúng ta học tập và xây dựng cơ chế hợp tác phù hợp với tình hình thực tiễn của nước ta hiện nay. Cụ thể:

- *Cơ chế “hai bên” của Đức:* DN phụ trách đào tạo về mặt KNN, còn nhà trường đảm bảo giáo dục về kiến thức văn hóa phổ thông và lí luận nghề nghiệp, giáo dục đại cương thể hiện nội dung học tập là sự kết hợp “2 trong 1”, thực hiện cơ chế nhà trường và DN cùng có trách nhiệm đào tạo nhân tài.

- *Cơ chế giáo dục hợp tác của Hoa Kỳ,* là sự hợp tác giữa giới DN công thương và trường học, cùng đào tạo nghề cho học sinh, gọi là mô hình vừa học vừa làm.

- *Cơ chế “Sanwich” của Anh,* sử dụng mô hình “học tập - thực tiễn - học tập”, là hình thức kết hợp học và làm đan xen, tức học tập trên lớp và thực hành nghề xen kẽ kết hợp.

- *Cơ chế “căn cứ địa DN” của Nga:* DN hợp tác với trường nghề gọi là “căn cứ địa DN”, trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng lí luận dạy học, đề cương dạy học, thực hành và khảo sát kĩ năng (KN) của học sinh; đồng thời có nghĩa vụ tuyển dụng học sinh tốt nghiệp của trường.

* Trưởng Đại học Điện lực

- Cơ chế “hợp tác học và làm” của Nhật: DN sản xuất phối hợp với trường học đào tạo lao động kĩ thuật. DN đầu tư cho nhà trường về vật chất, giao lưu về nhân sự, ủy quyền nghiên cứu...

- Cơ chế “công xưởng dạy học” của Singapore: dạy học và công xưởng có sự liên kết mật thiết với nhau, trường học thực hiện theo mô hình công xưởng, công xưởng được xây dựng theo mô hình trường học, xây dựng cho học sinh môi trường lao động sản xuất của công xưởng, thông qua thực hành lao động sản xuất học được những KN và kiến thức thực tế.

3. Những động lực “nội tại” của sự hợp tác qua lại giữa nhà trường và DN

3.1. Các chính sách thúc đẩy của các bộ ngành chức năng. Các nước phát triển có những chính sách và cơ chế rõ ràng cho việc thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa nhà trường và DN, đặc biệt là các chính sách về tài chính, pháp luật, thuế quan... Tham khảo những chính sách này, chúng ta có thể xem xét đến chính sách giảm thuế, hoàn thuế, khuyến khích các đơn vị sử dụng lao động tiếp nhận SV đến thực tập. Ví dụ, chính sách hoàn thuế ở một tỉnh tại Canada quy định, mỗi đơn vị sử dụng lao động tiếp nhận một SV thực tập, thì có thể hưởng đãi ngộ hoàn thuế tương ứng. Hay việc khuyến khích các trường đại học thực hiện mô hình dạy học hợp tác liên kết với DN ở Hoa Kỳ. Việc hợp tác này sẽ vừa tiết kiệm được chi phí đào tạo của Chính phủ; vừa có thể tăng cường sự gắn kết giữa nhà trường và DN; vừa giải quyết được vấn đề đào tạo nhân lực cho DN; thúc đẩy sự phát triển cũng như chất lượng đào tạo của các trường.

Nhà nước với chức năng và quyền hạn của mình đóng vai trò hoạch định, lãnh đạo và là động lực thúc đẩy sự hợp tác liên kết giữa nhà trường và DN.

3.2. Nhu cầu dạy và học của các trường khối kĩ thuật, trường đào tạo nghề. Dạy học trong các trường khối kĩ thuật là dạy học nghề nghiệp. Trong quá trình truyền thụ những kiến thức và KN cho SV, cũng cần chú trọng đến việc bồi dưỡng năng lực nghề nghiệp (giúp SV nắm được năng lực thực hiện công việc, gồm KN chuyên ngành, tư duy hệ thống và đạo đức nghề nghiệp). Các KN chỉ có thể có thông qua hoạt động thực tiễn, mặc dù nhà trường có thể sử dụng cơ sở thực hành trong nhà trường để đào tạo KN chuyên ngành nhưng bồi dưỡng khả năng tư duy hệ thống và hình thành đạo đức nghề nghiệp thì không thể tách rời môi

trường nghề nghiệp. “Cơ chế 2 bên” của Đức chính là thông qua mô hình đào tạo kết hợp nhà trường và DN để dung hợp giữa việc học tập lí thuyết và thao tác thực tiễn, bồi dưỡng KNN cho SV. Chính việc phối hợp nhịp nhàng giữa nhà trường và DN mới có thể giúp SV hình thành KN nghề nghiệp trong thực tế. Như vậy, cải cách dạy học chính là động lực quan trọng của hợp tác nhà trường - DN.

3.3. Sự thiếu hụt về điều kiện cơ sở vật chất, tài chính. Những năm gần đây, cùng với sự mở rộng về quy mô đào tạo và nhu cầu chất lượng, vấn đề thiếu hụt về cơ sở vật chất và các yếu tố khác (số lượng giảng viên chuyên ngành, trang thiết bị) cũng là một vấn đề nổi cộm của giáo dục nghề nghiệp. Rất nhiều trường đã thông qua liên kết hợp tác với DN để mở rộng “tài nguyên” dạy học, hoặc tổ chức quá trình dạy học tại DN. Chẳng hạn: thông qua hợp tác, hệ học 3 năm thì có 1 năm thực tập tại DN, có thể giải quyết được 1/3 thời gian đào tạo, hơn nữa thiết bị thực tập có giá cao, được đổi mới sẽ giúp SV hình thành KNN, bắt kịp với sự thay đổi của khoa học kĩ thuật, đáp ứng được yêu cầu của công việc khi ra trường, khắc phục được tình trạng thiếu giảng viên. Vì vậy, phát triển bền vững của trường học có thể dựa vào sự hợp tác với DN. Hiện nay, ở Việt Nam, các trường đại học và trường nghề đều có cơ chế thực tập cho SV. Tuy nhiên, thời gian thực tập quá ngắn, chỉ từ 1,5 - 2 tháng trong thời gian đào tạo tại trường và việc liên hệ giữa nhà trường và đơn vị thực tập còn lỏng lẻo. Chủ yếu SV tự tham gia thực tập và viết báo cáo thực tập, còn chất lượng thực tập ra sao thì chưa có sự đánh giá cụ thể. Như vậy, nếu có hợp tác chặt chẽ giữa nhà trường và DN sẽ giúp cải thiện chất lượng thực tập của SV.

3.4. DN có động lực phát triển từ “nội tại bản thân” và lợi ích của DN. Đơn vị sử dụng lao động tiếp nhận SV thực tập sẽ có động lực và những lợi ích như: - *Chính sách hỗ trợ:* Khi Nhà nước có những chính sách hỗ trợ, DN sẽ được hưởng lợi tích cực từ việc tiếp nhận SV thực tập; - *Thực tập sinh có KNN tốt, làm việc tốt có thể bố trí vào DN,* giúp tiết kiệm được chi phí đào tạo nhân lực, đảm bảo sự ổn định và dễ quản lí; - *Chú trọng sự phát triển lâu dài của DN.* Đơn vị sử dụng lao động xuất phát từ nhu cầu phát triển lâu dài của DN, kết hợp tiếp nhận SV với việc xây dựng đội ngũ lao động nội bộ của DN, làm cho họ dần dần trở thành cán

bộ cốt cán của DN. So với việc tuyển dụng nhân lực từ bên ngoài thì việc đào tạo SV từ trong trường sẽ đảm bảo hơn.

3.5. Thúc đẩy động lực tìm kiếm việc làm của SV chất lượng cao. Một trong những mục đích học tập tại nhà trường của SV là tìm được việc làm tốt. “Liên kết hợp tác nhà trường và DN” giúp SV và DN tiếp cận trực tiếp với nhau, SV ra trường có thể dễ dàng tìm được một vị trí công việc phù hợp với mình; mặt khác, có thể kiểm nghiệm được mức độ tiếp cận nhu cầu thị trường lao động của chương trình đào tạo trong nhà trường, từ đó, cung cấp căn cứ cho việc điều chỉnh về mục tiêu đào tạo, chuyên ngành, chương trình đào tạo, nội dung đào tạo. Thực hiện mô hình đào tạo theo “đơn đặt hàng” là một trong những nhu cầu cấp thiết của thị trường. Thông qua liên kết hợp tác có thể giải quyết được vấn đề nâng cao KNN và việc làm cho SV ra trường.

3.6. “Vừa học vừa làm”, bổ sung học phí. Thông qua mô hình liên kết hỗ trợ qua lại giữa nhà trường và DN, SV vừa có vừa học vừa làm, trực tiếp lao động sản xuất tạo ra hiệu quả kinh tế cho DN. DN sẽ trả cho SV chi phí sức lao động, SV sẽ có thù lao để chi trả cho việc học tập và chi phí cuộc sống.

Hợp tác liên kết nhà trường - DN là con đường dẫn đến thành công trong đào tạo bồi dưỡng nhân tài. Không ít nhà trường và DN đã đạt được những thành công nhất định, nhưng trong quá trình liên kết hợp tác cũng khó tránh khỏi những mâu thuẫn hay xung đột về quan niệm, cơ chế, lợi ích, cụ thể:

- Hai bên không ngang cấp: Nhiều DN chỉ chú trọng sử dụng nhân tài, coi nhẹ việc đào tạo;
- Cơ chế hợp tác chưa hoàn chỉnh: Do hai bên chưa xây dựng được cơ chế đảm bảo sự phát triển lâu dài dựa trên nguyên tắc cùng có lợi, mối quan hệ hợp tác sẽ khó bền vững;
- Chính sách điều hành của Nhà nước chưa đủ mạnh: Chính phủ phải là “cầu nối” giữa nhà trường và DN, nhưng chính quyền địa phương lại chưa chú trọng vấn đề này;
- Mục tiêu đào tạo chuyên ngành của nhà trường lại chịu sự quy định của đề cương dạy học và phạm vi kiểm định, so với yêu cầu vị trí công việc của DN sẽ có những sai biệt và khoảng cách nhất định, một số phương diện sẽ không đáp ứng được nhu cầu hiện tại của DN.

Vì vậy, để khắc phục những vấn đề còn tồn tại, chúng tôi cho rằng:

- *Mô hình hợp tác liên kết nhà trường - DN cần có sự phối hợp của Chính phủ, DN, nhà trường và SV;* trong đó, nhà trường phải đóng vai trò chủ đạo, chủ động tìm kiếm DN hợp tác. Trong khi đó, DN luôn phải tính đến chi phí kinh doanh và áp lực quản lý nên sẽ kém “mặn mà” với sự hợp tác này; ngoài ra, lại không có sự ràng buộc nào về mặt pháp luật, nên khó hình thành được cơ chế phân chia trách nhiệm và nghĩa vụ kinh tế và đào tạo.

- *Thế chế quản lý của nhà trường chưa hoàn thiện,* do đó, cơ chế cần đổi mới sáng tạo, tổ chức quản lý cần bắt kịp với nhu cầu thực tiễn. Nhà trường, Chính phủ, DN và SV cùng cố gắng thì mới có thể đảm bảo việc thực hiện hợp tác lâu dài và bền vững, đem lại sự phát triển thuận lợi cho nhà trường, DN, người lao động và toàn xã hội.

Nghiên cứu vấn đề, động lực hợp tác giữa nhà trường và DN cần phải nắm được bản chất quan trọng của vấn đề, tức là tìm ra và giải quyết được điểm mấu chốt trong mối quan hệ giữa nhà trường và DN; cần phải giải quyết thỏa đáng lợi ích của hai bên thì sự hợp tác mới có hiệu quả, ổn định lâu dài, cùng phát triển. Vì vậy, việc làm rõ những động lực hợp tác, nghiên cứu mô hình hợp tác phù hợp với điều kiện thực tế của các trường tại Việt Nam, xây dựng một hệ thống lý luận và cơ chế hợp tác qua lại giữa nhà trường và DN là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho việc hợp tác có hiệu quả thực hiện được mục tiêu chung. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Trần Khắc Hòa (2005). *Kết hợp đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Luận án Tiến sĩ - Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Nguyễn Tiến Long - Phạm Hồng Hạnh (2014). *Xây dựng kho dữ liệu kỹ thuật, ứng dụng cho nghiên cứu khoa học và dạy học tại trường sư phạm kỹ thuật - đào tạo nghề*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 338, tr 38.
- [3] Đỗ Văn Tuấn (2011). *Vấn đề cung và cầu lao động trong quản lý đào tạo nghề hiện nay*. Tạp chí Quản lý giáo dục, số 26, tr 24.
- [4] J. Adams - E. Chiang - K. Starke (2001). *Industry-University cooperative research centers*. Journal of technology transfer, 26, 73-86.
- [5] P.E. Stephan (2001). *Educational implications of university - industry technology transfer*. The journal of technology transfer, 26 (3), 199-205.